

ベトナム語、Tiếng Việt

KIZUNA



KIZUNA通信
きずなつうしん

2021年(令和3年)

4月号

明日へのピント

Gợi ý cho tương lai

初心を忘れない

Luôn không quên buổi ban đầu



日本では、毎年4月に新しい年度が始まります。

各地で入学式や入社式が行われるので、華やかな服装の人たちが街で見られるかと思われます。

皆さんもはじめて日本に来た日のこと、はじめて会社に行った日のことを覚えていませんか？ワクワクや楽しい気持ち、家族と離れ不安で淋しい気持ちもあったかもしれませんね。

でも少なからず「これから一生懸命頑張るぞ！」という前向きな気持ちがあったのではないかでしょう。この機会に皆さんもはじめて日本に来た日のことや会社に行つた日の気持ちを思い出してみましょう。

Ở Nhật Bản, vào tháng 4 hàng năm là bắt đầu niên độ (năm tài chính) mới.

Do đó ở khắp nơi sẽ tiến hành lễ nhập học và lễ vào công ty làm việc, các bạn sẽ thấy nhiều người trong trang phục sang trọng và lịch sự vào dịp này.

Các bạn có nhớ ngày mình đầu tiên tới

Nhật, ngày đầu tiên tới công ty làm không? Trong tâm trạng hồi hộp và hào hứng đó cũng có thể có cả tâm trạng buồn vì xa gia đình phải không nhỉ. Tuy vậy chắc hẳn nhiều bạn có tâm trạng tích cực là 「từ bây giờ sẽ hết sức cố gắng!」 đúng không a. Lần này, các bạn hãy hồi tưởng lại tâm trạng của mình trong ngày tới Nhật và ngày tới công ty làm việc nhé.



「慣れ」と「油断」に注意

人は誰でも新しい環境に来たときは緊張して、ミスをしない、頑張ろう、という気持ちを持っていると思います。

ですが、半年・1年と経ち、仕事に慣れてくると、気持ちが薄れていきます。

皆さんのが働いている現場は、「**安全意識**」が非常に重要な場所です。

1日中「緊張感」を持ち続けることは大変ですが、少しの気の緩みが大きな事故につながることもあります。安全に関する

意識、ミスをしないように気を付ける気持ちは毎日振り返る必要があります。
「油断」をしないように、はじめて仕事をした日の緊張感を忘れないようにしましょう。

Chú ý việc 「quen」 và 「bất cẩn」

Ai cũng vậy khi tới môi trường mới đều có tâm trạng lo lắng căng thẳng, tâm trạng có hết sức và không làm sai.

Tuy nhiên, khi đã quen với công việc độ nửa năm hoặc một năm, thì tâm trạng đó sẽ nhẹ đi.

Nơi các bạn làm việc thường là những nơi mà 「**ý thức về an toàn**」 vô cùng quan trọng.

Trong suốt cả ngày việc luôn có được tâm trạng 「tâm thế cẩn trọng」 là rất khó, tuy nhiên nếu chỉ lơ là chút xíu sẽ có thể xảy ra tai nạn nghiêm trọng.

Ý thức về an toàn cần thiết là hàng ngày phải luôn xem xét lại và luôn chuẩn bị tâm thế lúc nào cũng cẩn thận để không gây ra sai lầm.

Để không 「**bất cẩn**」, các bạn đừng quên tâm thế luôn cẩn trọng như trong ngày đầu tiên làm việc nhé.

こうはい
後輩が入ってきたときの対応
日本では、4月に新入社員が会社に来ることが多いです。



どうりょう しんらいかんけい きづ
や同僚とも信頼関係を築いて、はじめて
「会社で評価される人」になれます。

みな 皆さんにはぜひ「**仕事の技術**」を身につ
けるだけではなく、良い人間関係を築き
「**信頼される人**」になってほしいです。

ぎじゅつ にんげんせい も あ
技術と人間性を持ち合わせることができ
れば、母国に帰っても活躍できる人財にな
れるでしょう。

Việc hỗ trợ khi các bạn Kohai tới làm việc

Ở Nhật vào tháng 4, việc công nhân viên mới tới công ty làm việc thường nhiều.

Trong số các bạn cũng vậy, chắc cũng có bạn sắp có Kohai tới đúng không?

Việc tiếp xúc khi chỉ dạy công việc cho các bạn Kohai là vô cùng quan trọng. Với bản thân mình có thể không cảm thấy công việc khó vì mình đã quen rồi, nhưng với các Kohai thì tất cả đều là mới hết.

Khi nhìn thấy Kohai lúng túng trong môi trường làm việc và trước công việc mới, có thể bạn nghĩ 「vì sao chỉ có việc này mà cũng không hiểu」

Nhưng, bạn hãy nhớ lại nhé. Trước đây, khi mới bắt đầu làm việc, các bạn có nhiều điều không hiểu và có mất nhiều thời gian không?

Thời điểm Kohai tới làm là **cơ hội để xem xét lại nghiêm khắc** về bản thân.

Bạn hãy nhớ lại tâm trạng của mình khi mới bắt đầu làm việc và hãy đổi xử nhẹ nhàng với Kohai nhé.

Ở Nhật, không có việc đặc biệt “chỉ cần tạo quan hệ tốt với cấp trên là được”. Việc tạo dựng quan hệ tin tưởng với Kohai và đồng nghiệp là điều đầu tiên để trở thành [người được công ty đánh giá tốt].

Chúng tôi mong các bạn hãy không chỉ cố gắng để làm quen với [kỹ thuật công việc] mà hãy tạo dựng quan hệ tốt với nhau để trở thành [người được tin tưởng] nhé.

Cùng với việc học hỏi được kỹ thuật và nâng cao tính nhân văn khi về nước chắc chắn các bạn sẽ là nguồn nhân tài hoạt động tích cực cho đất nước.



まとめ Tóm tắt



な 慣れても「油断」をしない。「安全」に対する緊張感を常に持とう
Cho dù đã quen việc nhưng không được [bất cẩn]. Đối với “an toàn” hãy luôn mang trong mình sự cẩn trọng



こうはい てほん きも ひし なお
後輩のお手本になれるように気持ちを引き締め直そう
Xem xét lại nghiêm khắc về bản thân mình để trở thành hình mẫu cho Kohai



おお ひと よ にんげんかんけい きづ
多くの人と良い人間関係を築き、活躍できる人財になろう
Hãy tạo dựng quan hệ tốt với nhiều người và trở thành nhân tài hoạt động tích cực

かんが

こんげつ

たいせつ

考えてみよう! 今月の大切なこと

Góc suy ngẫm! Việc quan trọng tháng này

お金の貸し借りをしない Không cho vay, không mượn tiền

皆さん、お金を貸したり、借りたりしたことはありますか？中には、両方とも経験がある方もいるのではないでしょか？今月はお金の取り扱いについて一緒に考えてみましょう。

Các bạn có từng mượn tiền hay cho vay tiền không? Trong đó cũng có bạn có cả hai kinh nghiệm này phải không ạ? Bản tin tháng này chúng ta cùng suy nghĩ về việc sử dụng tiền nhé.

まず皆さんは「お金貸してほしい」とも言われた時、どうしますか？
中には貸す人もいるかもしれません、ここは少し勇気を出して「NO」と言うようにしてほしいです。
なぜならば、お金貸し借りはトラブルの元になるからです。大切な友人であるほど、お金の貸し借りによるトラブルを避けたいのです。もちろん友人だけではなく、社長や会社に借金や給料の前借りを頼んだり、友だちやSNSで知り合った人とお金の貸し借りをすることもやめましょう。

Trước hết, khi bạn của bạn nói 「muốn vay tiền」 thì bạn làm thế nào? Trong đó cũng có thể có bạn cho vay, nhưng ở đây chúng tôi rất mong các bạn có chút dung khí nói 「KHÔNG」.

Nói vậy là vì, việc vay mượn tiền là nguyên nhân của rắc rối. Càng là bạn thân của mình thì lại càng cần tránh rắc rối gây ra bởi việc vay mượn tiền. Dĩ nhiên không phải chỉ với bạn thân, mà còn phải từ bỏ ngay việc đề nghị công ty hay giám đốc cho vay tiền hoặc ứng trước tiền lương, hoặc cho vay, mượn tiền của bạn bè, người quen qua mạng SNS.

『一時帰国のために給料を前借りさせて』

『新しいスマホを買うのでお金が必要』

『ギャンブルをしたいのでお金を貸して』

どんな理由であっても、お金の貸し借りをしてはいけません。

Cho dù là

『về nước thăm gia đình
nên hãy cho em ứng trước
lương』

hay

『vì em mua điện thoại mới
nên cần tiền』

『muốn chơi cá cược nên
hãy cho vay tiền』

bất kể lý do gì thì cũng không được
mượn hay cho vay tiền.



Q. なぜお金の貸し借りをしてはいけないか？ Vài vì sao lại không được mượn hay cho vay tiền?

お金の貸し借りをすることで、以下の問題が起こる可能性があります。絶対にやめましょう。

Do việc mượn hay cho vay tiền mà có thể xảy ra các vấn đề sau. Các bạn hãy tuyệt đối không làm nhé.

- ① 借金が返せずストレスがたまり業務に集中できなくなる
Vì việc không trả lại tiền đã mượn được mà gây nên việc bị lo lắng căng thẳng không tập trung làm việc được.
- ② 借金のために実家に仕送りができなくなる／Do việc nợ nần mà không thể gửi tiền về cho gia đình.
- ③ 社長や会社にお金を受け取れないと信頼を失う
Do việc không trả lại tiền cho giám đốc hay công ty mà dẫn tới việc mất sự tin tưởng.
- ④ 友だちに貸したお金が返ってこず、自分の生活が苦しくなる
Tiền cho bạn bè vay không được trả lại dẫn tới cuộc sống của mình khó khăn.



かね か こうかい じっしゅうせい じれい しょうかい おも
お金を借りたことで後悔した実習生の事例を紹介したいと思います。

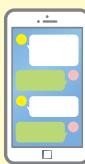
Xin được giới thiệu với các bạn ví dụ của bạn TTS ân hận vì đã đi mượn tiền.

① ゲームやギャンブルで借金

Nợ nần do chơi game và cá cược

インターネットゲームや、違法口ト等のギャンブルで100万円以上の借金ができる、借金を返せなくなったり、失踪したりした実習生がいます。

Bạn TTS này đã chơi game trên mạng và cá cược Loto bất hợp pháp dẫn tới nợ trên 100 vạn yên, do không trả được tiền nợ mà đã bỏ trốn khỏi công ty.



② SNSで騙されて借金

Bị lừa đảo qua SNS dẫn tới nợ nần

SNSで知り合った人から「少ない担保、安い金利でお金を貸します」などの甘い言葉に騙されて、後悔する実習生がたくさんいます。おいしい話には注意！騙されないでください！

Có bạn TTS rất ân hận vì lời lẽ dụ dỗ của người quen qua mạng SNS “có thể vay tiền với lãi suất thấp không cần thế chấp”. Đặc biệt hãy chú ý những câu chuyện có vẻ hấp dẫn ! Đừng để bị lừa nhé!

これらの事例と同じように皆さんお金に苦しんだとします。
もし借金に苦しんで実習に集中できなくなったり、せっかく稼いだお給料が借金返済のためになくなったりしたら、皆さんの家族はどう思うでしょうか？きっと心配しますし、残念な気持ちになるでしょう。

みんなは日本に何をしに来ましたか？

自分の将来の可能性を広げるために、日本に技術を学びに来ましたよね。お金は計画的に自分と家族のために大切に使うようにしましょう！

Trường hợp trên, khi các bạn gặp khó khăn về tiền bạc.

Do việc nợ nần mà không tập trung làm việc được, nhờ việc làm mà có được thu nhập từ lương tháng nhưng vì phải trả nợ mà không còn, khi đó gia đình các bạn sẽ nghĩ thế nào? Chắc chắn là gia đình sẽ rất lo lắng, và sẽ rất thất vọng.

Các bạn đã tới Nhật với mục đích gì?

Các bạn tới Nhật vì muốn học tập kỹ thuật và muốn có một tương lai tốt đẹp hơn đúng không? Các bạn hãy vì bản thân và gia đình mà sử dụng tiền tiết kiệm có kế hoạch nhé !



まとめ

Tóm tắt



お金の貸し借りは相手が誰であっても絶対にしない！

Cho dù đó là ai thì cũng tuyệt đối không cho vay, không mượn tiền.



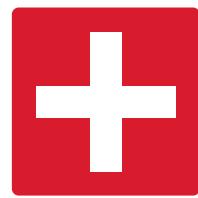
お金は計画的に使い、ギャンブルはしない！

Hãy sử dụng tiền thật tiết kiệm có kế hoạch, không chơi cá cược.



なに
何よりも HƠN BẤT CỨ ĐIỀU GÌ

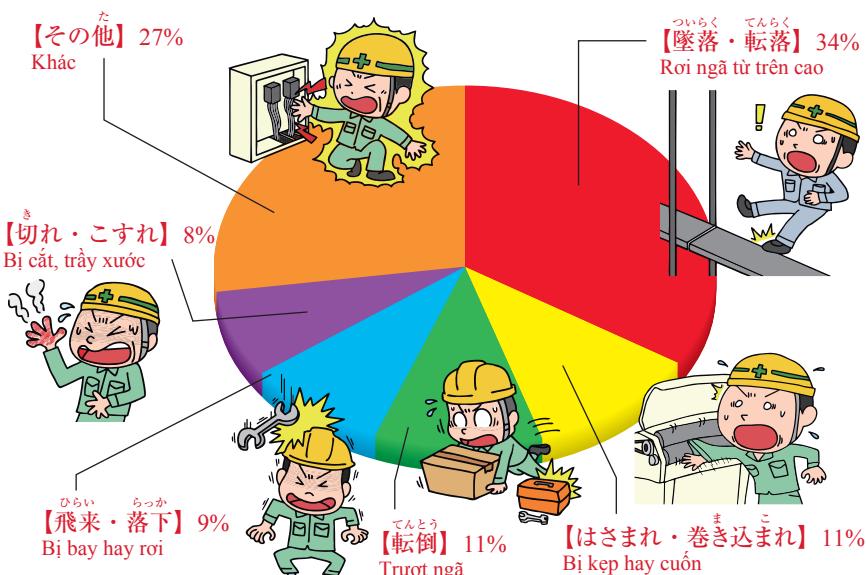
安全最優先



AN TOÀN ƯU TIÊN HÀNG ĐẦU!

労働災害発生状況 (建設業)

Tình hình tai nạn lao động (Ngành xây dựng)



【墜落・転落】
足場・屋根・脚立などから、墜落・転落すること

【はさまれ・巻き込まれ】
工具・機械・設備などに、はさまれたり巻き込まれたりすること

【転倒】
床・階段・通路などで、滑ったりつまずいたりして転倒すること

【飛来・落下】
工具や資材などを、足場や高所から落とすこと

【切れ・こすれ】
工具や機械などで、手・指・体を切ったり刺したりすること

[Roi ngã từ trên cao]

Việc bị roi ngã từ giàn giáo, mái nhà hay thang đứng.

[Bị kẹp hay cuốn]

Việc bị kẹp hay cuốn khi sử dụng dụng cụ, máy móc hay thiết bị.

[Trượt ngã]

Việc bị trượt ngã trên nền nhà, cầu thang hay lối đi

[Bị bay hay rơi]

Việc làm rơi dụng cụ hay vật liệu từ trên giàn giáo hoặc trên cao xuống.

[Bị cắt, trầy xước]

Việc dụng cụ hay máy mọc cắt vào hoặc đâm vào tay, ngón tay hay cơ thể.

みなさん毎日どんなことに注意して実習をしていますか? 安全、5Sなど様々なことに注意していると思います。でも、日本ではまだ現場で事故が実際に起きています。その中でも、今月は建設現場でどのような事故が起こっているかを確認しましょう。

1.死傷災害発生状況

左記グラフは厚生労働省が発表した「建設業における死傷災害発生状況」を基に作成しました。

Các bạn hàng ngày thực tập công việc thường chú ý điều gì? Chắc các bạn chú ý rất nhiều điều như an toàn hay 5S. Thế nhưng, ở Nhật vẫn có nhiều tai nạn xảy ra ở công trường. Chúng ta cùng xem xét những tai nạn nào xảy ra ở công trường xây dựng tháng này nhé.

1.Tình hình tai nạn thương vong

Biểu đồ tròn bên trái lập theo thống kê “Tình hình tai nạn thương vong trong ngành xây dựng” của Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội.

データ出典：令和元年における労働災害発生状況
(令和2年5月厚生労働省労働基準局)

Tham khảo: Tình hình tai nạn lao động năm Reiwa thứ nhất (Cục thống kê Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội, tháng 5 năm Reiwa 2)

「墜落・転落」が34%、「はさまれ・巻き込まれ」と「転倒」が各11%、この3つの災害で全体の56%を占めます。 「墜落・転落」は死亡事故を含む重大事故につながります。高所作業では必ず安全帯を着用し事故を防いでください。「はさまれ・巻き込まれ」は工具や機械の誤った使用による事故が多いです。作業手順やルールは必ず守ってください。「転倒」は床にモノが散乱している現場でよくおこります。常に整理整頓を心がけてください。

「Rơi ngã từ trên cao」 chiếm 34%, 「Bị kẹp hay cuộn」 và 「Trượt ngã」 chiếm 11%, ba loại này chiếm 56% trong tổng số tai nạn lao động.

「Rơi ngã từ trên cao」 có thể dẫn tới tai nạn nghiêm trọng chết người. Khi làm việc trên cao, các bạn phải đeo đai an toàn để tránh tai nạn. 「Bị kẹp hay cuộn」 xảy ra nhiều do việc sử dụng dụng cụ và máy móc không đúng cách. Hãy tuyệt đối tuân thủ thứ tự thao tác và quy tắc nhé. 「Trượt ngã」 thường hay xảy ra ở nơi làm việc do đê dò bùa bãi trên nền, sàn nhà. Hãy luôn chú ý sắp xếp sạch sẽ nhé.

2. 實習生の事故事例

私たちの組合の実習生が事故にあつてしまつた事例を紹介します。このような事故が2度と起きないよう教訓にしましょう。

2. Trường hợp tai nạn của TTS

Giới thiệu với các bạn về một số tai nạn mà các bạn TTS trong nghiệp đoàn của chúng ta đã gặp phải. Để tai nạn này không xảy ra một lần nữa, chúng ta cùng học để tránh nhé.

[墜落・転落]
解体工事中に屋根から墜落。骨折及びモモ下出血=写真1

[Rơi ngã từ trên cao]

Rơi xuống từ mái nhà khi đang làm công trường phá dỡ. Bị gãy xương và xuất huyết dưới màng nhện não.=Hình số 1



写真1 Hình số 1

外壁工事中に足場から墜落。足と骨盤を骨折=写真2

Rơi ngã từ giàn giáo khi đang làm công trình tường ngoài. Gãy chân và xương chậu.=Hình số 2



写真2 Hình số 2

鉄筋工事中に建物2階から墜落。安全ネットに救われた

Rơi từ lầu 2 của toà nhà khi đang làm công trình cốt thép. Được thoát nạn nhờ có lưới an toàn.

[はさまれ・巻き込まれ]
草刈り機に指が巻き込まれて指を切った=写真3

[Bị kẹp hay cuộn]

Cắt ngón tay do bị cuộn vào máy cắt cỏ=Hình số 3



写真3 Hình số 3

油圧ショベルのバケットとブロック塙に指がはさまれ指の骨にヒビが入った。

Bị rạn xương ngón tay, do ngón tay bị

kẹp vào cạnh block với gầu xúc của máy xúc,

[転倒]
重い荷物を一人で運搬中にバランスを崩し転倒。荷物を指に乗せてしまい指を骨折=写真4

[Trượt ngã]

Ngã do mất thăng bằng khi đang vận chuyển đồ nặng một mình. Đồ nặng rơi chập lên ngón tay làm gãy xương=Hình số 4



写真4 Hình số 4

建設現場で電動工具の電源コードに足を引っかけ転倒。足首をねんざ

Ngã do vấp chân vào dây cáp điện của dụng cụ điện tại công trường xây dựng. Bị bong gân đầu cổ chân.

[飛来・落下]

クレーンで鉄鋼を吊り上げる際、作業ミスで積荷が足にぶつかり骨折。

[Bị bay hay rơi]

Khi đang nâng cốt thép bằng cần cẩu, do thao tác sai khi chất hàng mà va vào chân làm gãy xương.

空調機組立中、2階から電動ドライバーを落とし階下の作業員に当たった。

Khi đang lắp đặt hệ thống điều hòa, làm rơi tua vít điện từ lầu 2 xuống và vào công nhân viên đang làm phía dưới.

[切れ・こすれ]

指示なく電動ノコギリを使用し指を切断

[Bị cắt, trầy xước]

Cắt vào ngón tay do sử dụng máy cưa điện khi không có chỉ thị làm.

じっしゅうせい みな 実習生の皆さんへ Gửi các bạn TTS thân mến

事故は誰にでも起こり得ます。自分の職種で起こり得る事故を知り、予防してください！
Tai nạn thì ai cũng có thể gặp hay gãy ra. Hãy nắm bắt những nguy hiểm có thể xảy ra trong ngành làm của mình và phòng tránh tai nạn nhé !

にほんごがくしゅうこうりやくほう 日本語學習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

皆さん、日本語の勉強はどのように行っていますか。
問題集やフラッシュカードを使う、日本人と話すなど様々
な方法があると思います。
最近は、オンラインの学習ツールも出ていますね。講師と
1対1で学習する有料オンライン学習や、いつでも勉強で
きる無料アプリ、You Tube の日本語学習チャンネルもあり
ます。
どんな学習にも共通していえる、自分で行う学習のコツに
ついて3つお話しします。

Các bạn thường học tiếng Nhật theo cách nào?

Tôi nghĩ, các bạn có rất nhiều cách học như sử dụng các cuốn bài tập và dùng thẻ flash, hay nói chuyện với người Nhật.

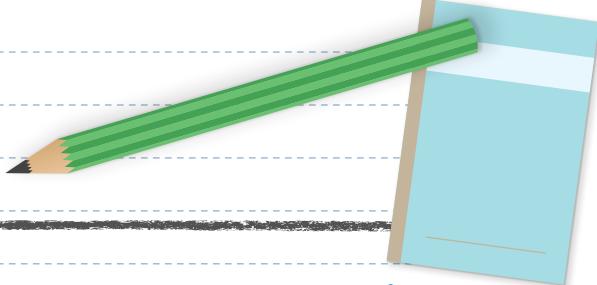
Hiện nay, việc học trên mạng online cũng có nhi. Như việc học online đóng phí một thầy một trò, hay sử dụng ứng dụng miễn phí học lúc nào cũng được, hoặc kênh học tiếng Nhật qua YouTube cũng có.

Với cách học nào cũng có điểm tương đồng, lần này xin giới thiệu các bạn 3 phương pháp tự học sau.

今月のテーマ
Đề tài
tháng này

じがくしゅう
自學習のコツ

Phương pháp tự học



具体的な時期と目標を決める **Đặt ra thời gian và mục tiêu cụ thể**

いつまでにどうなりたいのか、具体的な目標を決めて始めましょう。
「次のJLPTに合格する」「模擬テストの点数を3か月後に10点あげる」など、なんでも良いです。

Các bạn hãy đặt ra mục tiêu cụ thể là đến thời điểm nào thì đạt được cái gì.

Ví dụ như 「Lần thi JLPT tối phải đỗ」, 「sau 3 tháng điểm số bài thi thử phải nâng lên được 10 điểm」 chẳng hạn cũng được.

達成度合を確認する **Kiểm tra việc đạt mục tiêu tới đâu**

具体的な時期と目標を決めたら、定期的に達成度合を確認するようにしましょう。目標に向け成長できているのか、模擬試験などを利用して、確認しましょう。
目標に対し、自分がどのレベルにいるのか、客観的に見ることで勉強のスケジュールを見直すことができます。

Khi đã đặt ra mục tiêu cụ thể về thời gian, thì hãy kiểm tra định kỳ việc mình đạt được mục tiêu ra sao. Các bạn hãy kiểm tra việc mình có đạt được mục tiêu không qua việc sử dụng đề thi thử.

Đối với mục tiêu, hãy xem mình đang ở trình độ nào và nhìn nhận một cách khách quan để điều chỉnh lại kế hoạch học tập.

学習時間を決める **Định ra thời gian học tập**

毎週●曜日の▲時～、というように時間を決めて学習を習慣化することが学習継続のポイントです。
オンライン講習などの予約が必要な学習方法をとってるのであれば、その日の学習が終了したら、すぐに次の予約を取りましょう。

Điểm chú ý để có thể học tập được liên tục là cần tạo thói quen học tập như định rõ ngày, giờ học hàng tuần.

Nếu bạn học theo phương pháp đặt hẹn online, thì sau khi học xong bài ngày hôm đó, hãy nên lấy hẹn cho lần học tiếp theo.

ひとりで学習を進める上で重要なのは、「目標」と「習慣化」です。
無理なく楽しく継続できるように自分に合った学習方法をぜひ見つけてください。

Điều rất quan trọng khi học 1 mình là 「mục tiêu」 và 「tạo thói quen」.

Các bạn hãy tìm cho mình phương pháp học tập phù hợp với bản thân, vừa không quá súc mà học hiệu quả vui vẻ và liên tục nhé.

にほんごのうりょくしけんごうかく 日本語能力試験合格のヒケツ!

Bí quyết để đậu kì thi JLPT!

N3 合格! Tさん BẠN T (Thi đỗ N3)



日本に来て、もうすぐ2年半になります。来たばかりの時は、会話もできない、文章もほとんど意味が分からなく、仕事や生活がとても大変でした。早く日本の生活に慣れるためには日本語を勉強するしかないと思いつつも懸命勉強にとりくみました。

私はとにかく一番難しいのは漢字です。だから漢字の勉強から始めました。新しい言葉を勉強する時には、その言葉の漢字と一緒に語彙も合わせて勉強するようにしました。漢字調べるときにオススメなのは、日本語学習者によく知られている『MAZII』という日本語辞書アプリです。このアプリのいいところは、漢字の部首を調べられることです。部首が分かると、漢字の意味も分かるので頭に入りやすくなりました。また、漢字を見ながら、大声で読み上げたりするのも覚えやすくするコツです。目で見て、手で書いて、声に出して読む！これが私には効果がありました。

漢字以外でも苦手意識のあった会話も苦労しました。会社の寮はベトナム人の同僚と一緒に住んでいるので、生活で日本語を使う機会はありませんでした。生活で日本語を使えないのなら「仕事を時々はなに話せばいい！」と思い、できるだけ会社の人と日本語で会話をするようにしました。業務について相談したり、休憩の時には業務外のいろいろな話を積極的にしました。そのおかげで、少しずつですが会話の時に言葉が早く出てくるようになってきました。また、会話については日本語の聞き取りも大事だと思っています。会社の休憩時間や、家にいる時間を使い、YouTubeでやさしい日本語の歌やニュースなど聴いて、頑張って内容を理解しました。

仕事をしながら日本語力を磨くのは本当に大変です。でも将来に向けて、目標を立て毎日頑張れば必ず成功できると思います！

Mình tới Nhật Bản năm nay cũng được 2 năm rưỡi. Ngày vừa tới Nhật do không nói được tiếng, cũng không đọc được giấy tờ tiếng Nhật nên mình gặp rất nhiều khó khăn trong công việc và cuộc sống. Ngày thời điểm đó mình đã ý thức rằng nếu muốn nhanh chóng hòa nhập được với cuộc sống bên Nhật thì chỉ có một cách là học tiếng Nhật, và mình đã nỗ lực học tiếng Nhật từ lúc đó.

Với mình thì chữ Hán trong tiếng Nhật là khó nhất nên mình bắt đầu học từ chữ Hán. Khi học từ mới thì mình thường học luôn chữ Hán của từ mới đó luôn. Khi tra chữ Hán mình thường sử dụng phần mềm hàn như bạn nào học tiếng Nhật cũng biết đó là『MAZII』. Phần mềm này hay ở chỗ là bạn có thể tra bộ thủ chữ Hán, khi nắm được bộ thủ chữ Hán thì sẽ nắm được nghĩa của chữ và sẽ rất nhanh nhớ được chữ Hán đó. Ngoài ra còn một mẹo mà mình rất hay áp dụng là vừa nhìn chữ Hán vừa phát âm thành tiếng. Minh thật sự thấy hiệu quả nhờ việc kết hợp các kỹ năng nhìn, viết, phát âm thành tiếng khi học.

Ngoài chữ Hán thì mình cũng gặp khó khăn khi luyện hội thoại vì nó là điểm yếu của mình. Do sống chung với bạn Việt Nam nên hầu như ở nhà không mấy khi nói tiếng Nhật. Nếu ở nhà không dùng tiếng Nhật thì phải cố gắng sử dụng nhiều khi đi làm! Với suy nghĩ đó, mình luôn cố gắng bắt chuyện và giao tiếp với người Nhật ở công ty nhiều nhất có thể. Trao đổi nội dung công việc, giờ giải lao thì nói chuyện phiếm. Cứ mỗi ngày như vậy mình thấy khả năng nói tốt hơn, nói ra điều mình nghĩ một cách nhanh hơn.

Bên cạnh đó luyện nghe hiểu cũng rất quan trọng. Giờ giải lao, giờ rảnh rỗi ở nhà mình đều luyện nghe tin tức và nhạc Nhật dễ hiểu và cố gắng hiểu nghĩa của nó.

Vừa làm vừa học thật sự là rất vất vả. Nhưng mình cứ nghĩ tới tương lai, đặt mục đích rõ ràng để cố gắng mỗi ngày thì nhất định sẽ thành công!

【今月のポイント】

(1) 漢字の部首から勉強しよう！
イメージが湧いて、よりたくさんの漢字が覚えられます。

(2) 会話と聞き取りのチャンス増やそう！
会社の人と積極的に話すことで、生きた日本語を覚えられます。

[Gợi ý trong tháng]

(1) Học bộ thủ chữ Hán!

Dùng trí tưởng tượng học chữ Hán sẽ nhớ hiệu quả hơn.

(2) Tăng thêm nhiều cơ hội nghe nói!

Tích cực nói chuyện với người Nhật ở công ty để học được cách nói tiếng Nhật tự nhiên.



じっせん 実践

にほんごもんだい 日本語問題



もんだい
問題 1 _____に入るるものとして最もよいものを、1・2・3・4から1つ選びなさい。

(1) スーパーは夕方で混んでいて_____には長い列ができていた。

1. カウンター 2. レジ 3. コーナー 4. バー

(2) 服のデザインを勉強して_____関係の仕事をしたいと思っています。

1. フード 2. ビジネス 3. コスメ 4. ファッション

(3) 全部飲んで空になった_____は、ここに捨ててください。

1. トレー 2. ケース 3. ペットボトル 4. エコバッグ

(4) 牛肉で作った_____カレーはおいしい。

1. ビーフ 2. ポーク 3. チキン 4. マトン

(5) この電話番号は_____ですから、この番号に電話をかけても料金はかかりません。

1. フリーサイズ 2. フリーダイヤル 3. フリースタイル 4. フリーマーケット

もんだい
問題 2 A ~ E に入ることばを書きなさい。

どうし めいし けいようし ふくし か
動詞・名詞・形容詞・副詞のどれかを入れてください。問題の番号の後に何を入れるかが書いてありますから、よく見てください。

(6) 動詞 今夜は星がきれいに A。

ねこ くら め 猫は暗やみでも目が A。

ひと とし わか あの人は年よりも若く A。

せんせい そろそろ 先生が A ころですね。

(7) 動詞 兄にお金を貸してくれと B。

あか せわ 赤ちゃんの世話をベビーシッターに B。

おお にもつ 大きな荷物があるので、タクシーを B。

こうねつ うご いしゃ おうしん 高熱で動けないため、医者に往診を B。

(8) **名詞**

わたし そば さい
私の祖母は90歳だが、C がいい。

さいきんかいしゃ なか
最近会社の中でもよくC にするのは、次期社長の話だ。

てんすう わる わだい
テストの点数が悪いのを話題にされると、C が痛い。

まいあさ にわ く ことり
毎朝パンのC を庭に来る小鳥にあげている。

(9) **形容詞**

さけ いま の にほんしゅ なか いちばん
この酒は今まで飲んだ日本酒の中で一番D。

かね ばい
お金が倍になる！そんなD 話、あるはずがない。

かれ かいぎ ぎじしんこう
彼は会議の議事進行がD。

かのじよ ひと あ かた
彼女は人とのつき合い方がD。

(10) **副詞**

しごと ふゆ いそが
この仕事は冬はE 忙しくない。

E 働きすぎると、病気になる。

し き なみだ で
その知らせを聞いて、E にうれしくて涙が出た。

せいかつひ いっかげつ まんえん
生活費は1か月に10万円Eかかる。

もんだい 問題3 _____ に入るものとして最もよいものを、1・2・3・4から1つ選びなさい。

(11) 「コーヒーと紅茶と、お好きなのはどちらでした_____？」

1. っぽい 2. こそ 3. っけ 4. とか

(12) 日本人だからといって、必ずしも敬語が上手だとは_____。

1. 限る 2. 限って 3. 限り 4. 限らない

(13) この本は漢字が多い_____言葉の意味が難しいので、よく理解できない。

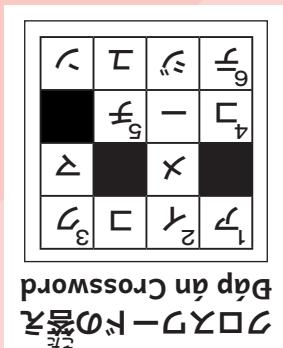
1. 上に 2. 以上 3. ように 4. ために

(14) 朝食_____会社や学校へ行くのは体によくない

1. なしに 2. ぬきで 3. だけ 4. のみで

(15) このアイスクリーム店は_____ばかりでなく_____もこんでいる。

1. 今日・昨日 2. 夏・冬 3. いつも・今日 4. 冬・夏



じっせんにほんごもんだい 実践日本語問題

かいとう
解答
かいせつ
解説

もんだい 問題 Câu 1 【解説 Giải thích】

かいどう
【解答 Trả lời】

- (1) 2 (2) 4 (3) 3 (4) 1 (5) 2

(1) スーパーは夕方で込んでいて、レジには長い列ができていた。

(Buổi chiều siêu thị rất đông, mọi người xếp thành hàng dài trước quầy thu ngân)

1. カウンター (quầy) 3. コーナー (góc, gian hàng) 4. バー (quầy bar)

(2) 服のデザインを勉強してファッション関係の仕事をしたいと思っています。

(Tôi muốn học thiết kế trang phục và làm công việc liên quan đến thời trang.)

1. フード (đồ ăn) 2. ビジネス (kinh doanh) 3. コスメ (mỹ phẩm)

(3) 全部飲んで空になったペットボトルは、ここに捨ててください。

(Các chai nhựa rỗng đã uống hết thì vứt vào đây.)

1. トレー (khay) 2. ケース (hộp) 4. エコバッグ (túi sinh thái)

(4) 牛肉で作ったビーフカレーはおいしい。

(Cà ri bò làm từ thịt bò rất ngon.)

2. ポーク (thịt lợn) 3. チキン (thịt gà) 4. マトン (thịt cừu)

(5) この電話番号はフリーダイヤルですから、この番号に電話をかけても料金はかかりません。

(Đây là số điện thoại miễn phí nên gọi vào số này thì không mất phí.)

1. フリーサイズ (Free size) 3. フリースタイル (tự do) 4. フリーマーケット (chợ trời)

もんだい 問題 Câu 2 【解説 Giải thích】

かいどう
【解答 Trả lời】 (6) 見える

今夜は星がきれいに見える。(Sao đêm nay nhìn đẹp quá.)

猫は暗やみでも目が見える。(Mắt mèo có thể nhìn được cả trong bóng tối.)

あの人は年よりも若く見える。(Người đó nhìn trẻ hơn tuổi.)

そろそろ先生が見えるころですね。(Thầy giáo sắp đến rồi nha.)

「星が見える」は“星が目に入る、自然に目に映る”という意味ですが、「猫は目が見える」は“見ることができる”つまり“見る能力がある”という意味です。「年より若く見える」は、見た感じで“若く感じられる”ことを表し、「先生が見える」の「見える」は尊敬語で“いらっしゃる”的意味です。

【「星が見える」 có nghĩa là “Hình ảnh ngôi sao đi vào mắt, nhìn thấy tự nhiên”. 「猫は目が見える」 có nghĩa là “Có thể nhìn thấy” = 「Có năng lực nhìn thấy」. “年寄り若く見える” có nghĩa là 「Nhìn có cảm giác trẻ hon」. 「先生が見える」lại mang nghĩa tôn trọng, giống với “いらっしゃる” .】

【解答 Trả lời】 (7) 頼む

兄にお金を貸してくれと頼む。【Tôi vay anh trai một số tiền.】

赤ちゃんの世話をベビーシッターに頼む。【Gửi em bé cho người trông trẻ chăm sóc.】

大きな荷物があるので、タクシーを頼む。【Tôi gọi taxi vì có hành lý to.】

高熱で動けないため、医者に往診を頼む。【Nhờ bác sĩ đến nhà khám vì sốt cao không thể cử động.】

「お金を貸してくれと頼む」は“お願いする”という意味ですが、「赤ちゃんの世話を頼む」は“信用して任せること”という意味です。「タクシーを頼む」「医者を頼む」は“車や人に来てもらう”という意味です。

【「お金を貸してくれと頼む」 là hành động mang nghĩa nhờ vả, 「赤ちゃんの世話を頼む」 mang nghĩa "tin tưởng và phó thác". Còn 「タクシーを頼む」 hay 「医者に頼む」lại mang nghĩa “Nhờ xe hoặc người đến” .】

【解答 Trả lời】 (8) 耳

私の祖母は90歳だが、耳がいい。【Bà tôi đã 90 tuổi rồi nhưng tai vẫn nghe tốt.】

最近会社の中でもよく耳にするのは、次期社長の話だ。

【Gần đây tôi rất hay nghe thấy chuyện về giám đốc tiếp theo trong công ty.】

テストの点数が悪いのを話題にされると、耳が痛い。

【Khi bị mọi người bàn tán về điểm số thấp bài kiểm tra, tôi rất ngượng ngùng.】

毎朝パンの耳を庭に来る小鳥にあげている。

【Mỗi sáng tôi đều đem cạnh bánh mì cho mấy con chim nhỏ bay đến vườn.】

「耳がいい」は“聞く能力がある”という意味ですから、“祖母は90歳でも耳はふつうに聞こえます”。
「よく耳にする」は“よく聞く・よく耳に入ってる”意で、「この1年間 私たちは感染症の話をよく耳にしました」ね。「耳が痛い」は慣用的な言い方で、“他の人が私の弱点をつくことを言うので、聞くのが辛い”という意味です。「パンの耳」は“食パンのふち・へり”的ことです。

【「耳がいい」 có nghĩa là 「có thể nghe được」 dùng để nói trong câu như “Bà tôi đã 90 tuổi rồi nhưng tai vẫn nghe được bình thường” . “よく耳にする” có nghĩa là “hay nghe, thường nghe thấy” dùng trong câu 「Trong một năm nay tôi rất hay nghe thấy tin về dịch bệnh」 . 「耳が痛い」 là cách nói thành ngữ, có nghĩa là “người khác nói về điểm yếu của mình nên rất khó nghe” . 「パンの耳」 có nghĩa là mép, cạnh của bánh mì.】

かいどう
【解答】 Trả lời】 (9) うまい

この酒は今まで飲んだ日本酒の中で一番うまい。【Đây là rượu ngon nhất tôi từng uống.】
お金が倍になる！そんなうまい話、あるはずがない。

【Sô tiễn tăng gấp nhiều lần ư! Không thể có chuyện dễ dàng như thế được.】

彼は会議の議事進行がうまい。【Anh ấy rất giỏi trong việc điều hành cuộc họp.】

彼女は人とのつき合い方がうまい。【Cô ấy rất giỏi giao tiếp với người khác.】

「うまい酒」は“おいしい酒”、「うまい話」は“都合がいい話”的ことです。「お金が倍になる」、本当だと思いますか？いいことばかりの話は疑いたくなりますよね。「うまい話」には気をつけましょう！この他に、“事の進め方がいい”や“人とのつき合い方が上手だ”という意味もあります。
【「うまい酒」= “rượu ngon” , 「うまい話」= “việc dễ dàng, thuận lợi” . Bạn có nghĩ việc gì khiến 「tiền tăng lên gấp bội」 là sự thật không? Nhưng câu chuyện chỉ toàn thứ tốt đẹp sẽ khiến ta rất dễ nghi ngờ vì vậy hãy chú ý đến những câu chuyện 「うまい話」! Ngoài ra nó còn mang nghĩa là “cách tiến hành việc gì đó tốt” hoặc “cách giao tiếp với người khác giỏi” .】

かいどう
【解答】 Trả lời】 (10) あまり

この仕事は冬はあまり忙しくない。【Công việc này vào mùa đông không bận rộn.】

あまり働きすぎると、病気になる。【Nếu làm việc quá sức thì sẽ bị ốm.】

その知らせを聞いて、あまりにうれしくて涙が出た。

【Nghe xong thông báo đó tôi vui mừng đến bật khóc.】

生活費は1か月10万円あまりかかる。【Một tháng tôi hết hơn 100000 yên tiền phí sinh hoạt.】

「あまり」にはいろいろな使い方と意味があります。【「あまり」 có rất nhiều cách sử dụng.】

【あまり～ない】 後に否定形が来る 意味：そんなに～ない

【あまり～ない】: đi kèm thể phủ định Ý nghĩa: Không ~ lǎm】

【あまり～する】 後に動詞の肯定形が来る 意味：～しすぎるほど何かをする

【あまり～する】: đi kèm động từ thể khẳng định Ý nghĩa: làm gì đó quá mức】

【あまりに+形容詞】 形容詞は肯定形が来る 意味：とても～、～すぎるほど

【あまりに+ tính từ】: đi kèm tính từ thể khẳng định Ý nghĩa: rất~, làm gì đó quá mức.】

【数詞+あまり】 数字がつく言葉につく 意味：(数字の数) ~より少し多く

【lượng từ +あまり】: đi kèm từ nghĩa chỉ số lượng Ý nghĩa: hơn số lượng~ một chút】

もんだい
問題 Câu 3 【解説 Giải thích】

かいどう
【解答】 Trả lời】 (11) 3 (12) 4 (13) 1 (14) 2 (15) 2

(11) 「コーヒーと紅茶と、お好きなのはどちらでしたっけ？」【Bạn thích cà phê hay hòn trà ý nhỉ?】
相手が好きなのがコーヒーと紅茶のどちらだったかを聞いています。確認ですよね。確認する文法は「～っけ」です。「今日は何曜日だっけ？」と確かめる言い方の他に、「あの人誰だっけ？」と思いつくとして使う言い方もあります。【Dùng để hỏi, xác nhận lại xem đối phương thích cà phê hay hòn trà. Để xác nhận ta dùng mẫu câu 「～っけ」. Ví dụ như câu 「今日は何曜日だっけ？」(Hôm nay là thứ mấy ý nhỉ?) , ngoài ra còn là cách nói dùng khi đang nghĩ, có nhớ gì đó ví dụ 「あの人誰だっけ？」(Người đó là ai ý nhỉ?).】

(12) 日本人だからといって、必ずしも敬語が上手だとは限らない。【Cho dù là người Nhật thì không phải ai cũng giỏi kính ngữ.】
日本人がみんな敬語を100%間違いなく使っていると思いますか？そんなことはありません！間違って使っている人はいます。“100%そうではない”という意味の文法は「～とは限らない」です。よく「～だからといって」と一緒に使います。「お金持ちだからといって、幸せだとは限らない」—この文の意味は“お金持ちの人がみんな幸せというわけではない、幸せじゃない人もいる”です。

【Bạn nghĩ rằng người Nhật 100% dùng kính ngữ chính xác không? Không có chuyện đó đâu! Cũng có nhiều người dùng sai đây. Để nói về chuyện “không hẳn là 100%” ta sử dụng mẫu câu 「～とは限らない」. Câu hay đi cùng với 「～だからといって」. Ví dụ 「お金持ちだからといって、幸せだとは限らない」(Không phải người giàu nào cũng hạnh phúc).】

(13) この本は漢字が多い上に言葉の意味が難しいので、よく理解できない。【Quyển sách này không chỉ có nhiều kanji mà nghĩa của từ còn rất khó, nên tôi không thể hiểu được.】
「よく理解できない」のは「漢字が多い」と「言葉の意味が難しい」の2つの理由からですよね。2つを言う“A+B”的意味の文法は「上に」です。“AだけでなくBもある”ことを言い表しています。

【Việc 「không hiểu」 có hai lý do là 「có nhiều chữ kanji」 và 「ý nghĩa của từ khó」 . Khi muốn liệt kê về 2 thứ “A+B” thì ta sử dụng mẫu câu 「上に」 - diễn đạt rằng “Không chỉ A mà còn có B”】

(14) 朝食ぬきで学校へ行くのは体によくない。【Đi làm, đi học mà bỏ ăn sáng thì không tốt cho cơ thể.】
「体によくない」のは、朝食を食べる？食べない？どちらですか？もちろん食べないですよね。本当は食べた方がいいです！“本来はすることなのにそれをしない”という意味の文法は「ぬき」です。寿司にはわさびがついているのが普通ですが、子ども用にはわさびなしで作ります。それを「わさびぬき寿司」と言います。【Theo bạn thì ăn sáng hay không ăn sáng sẽ "có hại cho cơ thể"? Tất nhiên là không ăn sáng rồi đúng không. Chúng ta nên ăn sáng dày dì! Mẫu câu có ý nghĩa "Không làm những việc đáng ra phải làm là 「ぬき」. Ví dụ như ăn sushi thông thường sẽ có wasabi nhưng sushi cho trẻ em thì sẽ được làm không kèm wasabi, ta gọi đó là 「わさびぬき寿司」.】

(15) このアイスクリーム店は夏ばかりでなく冬もこんでいる。【Cửa hàng kem này không chỉ mùa hè mà mùa đông cũng đông khách.】

「AばかりでなくBも」は“AだけじゃなくてBも”という意味ですから、「A」にはアイスクリーム店が一番こむ夏を、「B」には「(夏だけじゃなく)冬」を入れるのがいいです。【「AばかりでなくBも」 cùng nghĩa với “AだけじゃなくてBも” tức là 「không chỉ A mà B cũng thế''. Vì vậy ta đặt A là "mùa hè" (mùa mà cửa hàng kem đông nhất) và B là "mùa đông" (không chỉ mùa hè mà mùa đông cũng vậy).】

にほんご 日本語クロスワードにチャレンジ！

Hãy thử thách với trò chơi Crossword nhé!

【クロスワードとは？】

「カギ」と呼ばれる文章をヒントに、タテ・ヨコに交差したマスに言葉を当てはめ、すべての白マスを埋めるパズルゲームです。

【クロスワードのやり方】

①カギの文章を読んで、思い当たる言葉を、そのカギの番号が書かれたマスから右（ヨコのカギの場合）あるいは下（タテのカギの場合）に書いていきます。

②言葉は、黒マスまたは外周にぶつかるまで、まっすぐに入ります。また、1マスにつきカタカナ1文字が入ります。

③小さい文字（「ヤ」「ユ」「ヨ」など）は、大きい「ツ」などと同じ文字として扱います。

少し難しいけど、カギの文章をネットなどで調べて、挑戦してみよう！

【Crossword trò xếp chữ là gì?】

Là trò chơi ghép chữ vào tất cả các ô trống vuông, sử dụng câu văn có ý nghĩa “từ khóa”, đặt các chữ vào các ô trống theo hàng dọc và hàng ngang

【Cách chơi xếp chữ】

① Đọc đoạn văn “từ khóa” và đoán chữ, sau đó viết từ ô chữ có số của “từ khóa” sang bên phải (nếu từ khóa viết ngang), hay viết phía dưới (nếu từ khóa viết dọc)

② Chữ được viết thẳng cho đến khung chữ màu đen hoặc khu vực ngoại phạm vi. Hơn nữa, 1 ô chỉ viết 1 chữ cung Katakana.

③ Các chữ thanh âm nhỏ như 「ヤ」「ユ」「ヨ」 cũng được viết như chữ lớn 「ツ」

Hơi khó một chút nhưng trò chơi này rất vui, các em hãy thử tìm từ khoá trên mạng và chơi thử nhé!

【タテのカギ　Từ khóa hàng dọc】

2 : 心の中で思い描く姿

Là việc mình hình dung tưởng tượng trong lòng

3 : 山の中に住んでいる黒くて大きな動物

Là loài vật to đen sống trong rừng

4 : お好み焼きを焼いたり食べたりするときに使う道具

Là đồ dùng khi ăn hay nướng okonomiyaki

5 : 病気やケガが治ること

Là việc bệnh tinh hay vết thương khỏi hẳn



1	2		3
4		5	
6			

※答えは P11 | Đáp án là Trang 11



【ヨコのカギ　Từ khóa hàng ngang】

1 : 自分の国を愛すること

Là việc yêu tổ quốc mình

4 : スポーツの技術などを指導する人

Là người hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật môn thể thao

6 : 仕事をする順番

Tù chỉ thứ tự làm việc



はなごよみ 「花暦」“Hana goyomi”

花暦とは？

四季の花を月の順に並べ、花の観賞時期などを知らせれる暦（カレンダー）です。ここではその月に咲く花の中から、代表的なものを紹介していきます。

“Hana goyomi” là gì?

Là lịch cho chúng ta biết các loài hoa bốn mùa được sắp xếp theo thứ tự tháng và thời điểm có thể ngắm hoa đó. Tại đây, sẽ giới thiệu loài hoa đại diện trong số các loài hoa nở của tháng đó.



芝桜

Hoa cỏ phúc thọ
(Amur Adonis)

花言葉

幸運を招く
えいきゅう こうふく
永久の幸福

Ngôn ngữ loài hoa

Dẫn mơi hạnh phúc toả,
hạnh phúc vĩnh cửu